

Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Các Báo cáo Tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7 - 8
Thuyết minh các báo cáo tài chính	9 - 42

Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103019864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 7 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là thuê và cho thuê lại máy bay, đầu tư và kinh doanh vận tải taxi hàng không, cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp, đặc thù quản lý máy bay, đầu tư tài chính và các dịch vụ khác có liên quan.

Trụ sở đăng ký kinh doanh của Công ty đặt tại Tầng 14, Tháp A Vincom, số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 8 năm 2008
Ông Phạm Đức Ân	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 3 năm 2009
Ông Nguyễn Quốc Ánh	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 9 năm 2007
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2010
Ông An T. Ho	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2010

BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Nguyễn Việt Hà	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2008
Ông Lưu Văn Hợp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 01 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Hải Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2009

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Nguyễn Duy Viễn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2012
Ông Phạm Trung Hiếu	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2012
Ông Trần Long	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2012
Bà Hồ Thanh Hương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 9 năm 2009
Ông Doãn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 11 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Viễn – Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Ông Nguyễn Duy Viễn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2013

Số tham chiếu: 61033760/16074398

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam ("Công ty") được trình bày từ trang 04 đến trang 42 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở Ý kiến Kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến Kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Võ Tân Hoàng Văn
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0264/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2013

Đặng Phương Hà
Kiểm toán viên phụ trách
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N2400/KTV

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: USD

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	24.872.425	9.426.866
111	1. Tiền		7.727.798	13.576
112	2. Các khoản tương đương tiền		17.144.627	9.413.290
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5.1	258.009	644.455
121	1. Đầu tư ngắn hạn		588.113	1.020.224
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(330.104)	(375.769)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		78.224.823	102.801.697
131	1. Phải thu khách hàng	6	-	-
132	2. Trả trước cho người bán		77.897.651	102.600.048
135	3. Các khoản phải thu khác	7	327.172	201.649
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		38.037	165.351
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.483	7.230
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		33.554	49.040
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	28	-	109.081
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		499.384.549	162.575.883
220	I. Tài sản cố định		493.108.645	92.087.800
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	119.276	160.334
222	Nguyên giá		283.837	273.585
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(164.561)	(113.251)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	487.247.115	88.548.410
225	Nguyên giá		502.267.419	94.994.591
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.020.304)	(6.446.181)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	74.292	-
228	Nguyên giá		74.638	-
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(346)	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	5.667.962	3.379.056
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5.2	192.049	192.049
258	1. Đầu tư dài hạn khác		192.049	192.049
259	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		6.083.855	70.296.034
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.083.855	6.808.903
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác	14	-	63.487.131
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		602.777.843	275.614.252

Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam

B01-DN

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (tiếp theo) ·
ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: USD

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		530.235.190	205.395.905
310	<i>I. Nợ ngắn hạn</i>		113.443.406	17.001.687
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	96.124.862	8.154.275
312	2. Phải trả người bán		4.175	-
313	3. Doanh thu chưa thực hiện	16	2.312.076	476.873
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	963.922	4.346
316	5. Chi phí phải trả	18	4.875.043	4.117.135
319	6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	9.163.263	4.248.993
320	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		65	65
330	<i>II. Nợ dài hạn</i>		416.791.784	188.394.218
331	1. Phải trả dài hạn người khác		-	-
333	2. Phải trả dài hạn khác	20	17.249.643	17.967.196
334	3. Vay và nợ dài hạn	21	399.533.717	168.186.808
335	4. Thuế TNDN hoãn lại	28	1.967	2.231.485
336	5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		6.457	8.729
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	72.542.653	70.218.347
410	<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>		72.542.653	70.218.347
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		64.159.932	63.307.140
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	4.591.412
417	3. Quỹ dự phòng tài chính		86.977	86.977
419	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		60.309	60.309
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		8.235.435	2.172.509
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		602.777.843	275.614.252

Người lập

Trần Thị Minh Tâm
Kế toán

Phê duyệt



Phạm Thị Hương Giang
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Viễn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 34 là một phần của các báo cáo tài chính này

Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: USD

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	19.419.972	12.220.802
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	19.419.972	12.220.802
11	4. Giá vốn hàng bán	24	(13.456.444)	(8.611.515)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.963.528	3.609.287
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	5.787.531	7.074.198
22	7. Chi phí tài chính	26	(6.025.731)	(8.115.675)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(47.670)	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(1.156.459)	(1.503.742)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.568.869	1.064.068
31	11. Thu nhập khác		330.574	19.020
32	12. Chi phí khác		(53)	-
40	13. Lợi nhuận khác		330.521	19.020
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		4.899.390	1.083.088
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(1.063.989)	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	28.2	2.229.518	(1.083.088)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		6.064.919	-
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	29	0,046	-

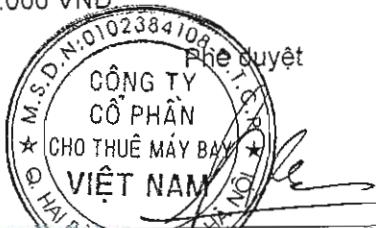
(*): Mệnh giá cổ phiếu là 0,48 USD tương đương 10.000 VNĐ

Người lập

Trần Thị Minh Tâm
Kế toán

Phê duyệt

Phạm Thị Hương Giang
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Viễn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 34 là một phần của các báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: USD

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế Điều chỉnh cho các khoản:		4.899.390	1.083.088
02	Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)		8.625.778	4.980.949
03	Các khoản dự phòng		(47.937)	51.469
04	Kết chuyển chênh lệch tỷ giá đầu kỳ đang treo trên bảng cân đối kế toán (*)	25,26	1.218.930	-
05	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	25,26	26.262	71.759
06	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	25	(1.114.878)	(2.723.395)
07	Chi phí lãi vay	24,26	4.762.824	3.691.577
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		18.370.369	7.155.447
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		59.110.010	(74.485.516)
10	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		5.916.395	3.517.383
11	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(5.082.547)	2.919.501
12	Tiền lãi vay đã trả		(3.919.029)	(3.712.275)
13	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	28	-	(48.189)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		74.395.198	(64.653.649)
	II. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(380.752.410)	(153.145)
23	Tiền thu hồi đầu tư ngắn hạn		432.113	2.436.857
24	Tiền chi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn		-	(54.700)
25	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.190.386	2.608.029
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(379.129.911)	4.837.041

(*): Kết chuyển lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện phát sinh từ việc áp dụng Thông tư 201 trong năm 2011 ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm 2012. Xem thuyết minh 3.1.

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: USD

Mã số	CHỈ TIẾU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYÊN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	22	852.792	18.489.165
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	21	393.295.447	57.676.771
33	Tiền chi trả nợ gốc vay		(64.124.375)	(285.634)
34	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(9.854.277)	(6.955.158)
35	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông	22	(311)	(1.042.927)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		320.169.276	67.882.217
50	Tăng/(giảm) tiền và tương đương tiền		15.434.563	8.065.609
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		9.426.866	1.490.138
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		10.996	(128.881)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		24.872.425	9.426.866

Người lập

Phê duyệt



Trần Thị Minh Tâm
Kế toán

Phạm Thị Hương Giang
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Viễn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2013

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 34 là một phần của các báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. CÔNG TY

Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam ("Công ty") được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103019864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 7 năm 2012.

Hoạt động chính của Công ty là thuê và cho thuê lại máy bay, đầu tư và kinh doanh vận tải taxi hàng không, cung cấp các dịch vụ chuyên nghiệp, đặc thù quản lý máy bay, đầu tư tài chính và các dịch vụ khác có liên quan.

Trụ sở đăng ký kinh doanh của Công ty đặt tại Tầng 14, Tháp A Vincom, số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103019864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu vào ngày 08 tháng 10 năm 2007 là 30.727.866 USD (tương đương 640.000.000.000 VNĐ, quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng công bố bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại thời điểm chuyển đổi đồng tiền hạch toán). Vốn điều lệ của Công ty đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ của Công ty là 64.159.932 USD.

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 31 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 34 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đô la Mỹ ("USD") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh các báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đô la Mỹ ("USD").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

3.1.1 *Thay đổi đồng tiền kế toán*

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2012, Công ty đã chuyển đồng tiền kế toán từ VNĐ sang USD theo sự chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 17470/BTC-CĐKT của Bộ Tài chính vào ngày 23 tháng 12 năm 2011 (trước ngày 01 tháng 01 năm 2012, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ). Việc chuyển đổi đồng tiền kế toán từ VNĐ sang USD được thực hiện theo yêu cầu của Thông tư 244/2009/TT-BTC về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 244").

Việc thay đổi đồng tiền kế toán dẫn đến các thay đổi trong các dữ liệu tương ứng như sau:

- ▶ Các khoản mục trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán mới sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày chuyển đổi.
- ▶ Các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán mới sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng trung bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.2 Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã chuyển sang áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") và Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"). CMKTVN số 10 và Thông tư 179 khác với chính sách kế toán được áp dụng cho năm tài chính trước theo yêu cầu của Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá liên quan đến việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện như sau:

Nghị định	Xử lý kế toán theo	
	CMKTVN số 10	Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được hoàn nhập trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.	<ul style="list-style-type: none"> - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. - Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của Công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh các năm sau. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong kỳ ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.
Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại cuối năm	Thông tư 179 Tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Tỷ giá bình quân liên ngang hàng tại ngày báo cáo.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.3 Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và đồng tiền kế toán

Việc áp dụng đồng tiền kế toán mới (USD), CMKTVN số 10 và Thông tư 179 được thực hiện trên cơ sở phi hồi tố. Ảnh hưởng của việc thay đổi đồng tiền kế toán và áp dụng tỷ giá hối đoái mới đến các báo cáo tài chính vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

- ▶ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện phát sinh từ việc áp dụng Thông tư 201 trong các năm trước bao gồm 5.810.342 USD (ghi nhận tại khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn") và lãi 4.591.412 USD (ghi nhận tại khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái") tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được hạch toán toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm hiện hành, giảm tổng lợi nhuận trước thuế với giá trị 1.218.930 USD tương ứng.
- ▶ Do đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 là USD nên chênh lệch tạm thời do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ của các khoản mục có gốc USD sẽ không tiếp tục được ghi nhận. Theo đó, số dư đầu kỳ của khoản mục thu nhập hoãn lại phải trả với giá trị 2.231.485 USD phát sinh từ việc đánh giá lại tỷ giá của các khoản mục có gốc USD sang VNĐ năm 2011 sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính hiện hành.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính của VALC là các máy bay A321-200 và ATR72-500. Trong đó, các máy bay A321-200 được thuê theo hợp đồng cho thuê tài chính giữa VALC với tư cách bên đi thuê tài chính, Công ty TNHH Hà Thành với tư cách bên cho thuê tài chính và một số định chế tài chính nước ngoài với tư cách các bên cung cấp tín dụng xuất khẩu (original ECA lenders); các máy bay ATR72-500 được thuê theo hợp đồng cho thuê tài chính giữa VALC với tư cách bên đi thuê tài chính, Công ty TNHH Thăng Long với tư cách bên cho thuê tài chính và một số định chế tài chính nước ngoài với tư cách các bên cung cấp tín dụng xuất khẩu (original ECA lenders).

Nguyên giá

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản cũng được vốn hóa vào giá trị tài sản trên bảng cân đối kế toán. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định (đối với hợp đồng thuê máy bay ATR72-500) và lãi suất thà nỗi bằng lãi suất LIBOR 3 tháng cộng 1,45%/năm (đối với hợp đồng thuê máy bay A321-200) trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thuê tài chính bao gồm:

- ▶ Phần thanh toán cho nhà sản xuất bao gồm cầu phản trả trước (PDP), cầu phản vay thương mại và cầu phản vay tín dụng xuất khẩu (ECA);
- ▶ Các chi phí đi vay được vốn hóa;
- ▶ Các chi phí trực tiếp khác liên quan đến việc hình thành tài sản thuê tài chính.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 *Thuê tài sản* (tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính.

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính như sau:

- ▶ Máy bay: 20 năm

Thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được trình bày là tài sản cố định của Công ty trên bảng cân đối kế toán. Các chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh cho việc sắp xếp các thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận ở khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn" trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn cho thuê.

Thu nhập từ cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, từ 10 đến 12 năm, như được quy định trong hợp đồng cho thuê hoạt động.

3.6 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009 như sau:

Thiết bị văn phòng	1 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	6 năm

3.7 *Đầu tư tài chính*

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập cho từng khoản đầu tư có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng của giai đoạn sáu tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng CMKTVN số 10 và Thông tư 179 trong hạch toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ trong năm 2012.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Cách xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm theo CMKTVN số 10 nói trên khác biệt so với quy định trong Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái ("Thông tư 201") như đã được Công ty áp dụng trong năm 2011. Các khác biệt giữa CMKTVN số 10/Thông tư 179 và Thông tư 201 và ảnh hưởng của việc thay đổi đối với các báo cáo tài chính năm được trình bày trong Thuyết minh 3.1

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ **Quỹ dự phòng tài chính:** Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.
- ▶ **Quỹ đầu tư và phát triển:** Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chi tiêu sâu của Công ty.
- ▶ **Quỹ khen thưởng và phúc lợi:** Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc niên độ kế toán. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bao đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế;
- ▶ hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: USD	
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt	2.344	5.546
Tiền gửi ngân hàng (*)	7.725.454	8.030
Tương đương tiền	17.144.627	9.413.290
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng (**)	<u>17.144.627</u>	<u>9.413.290</u>
	24.872.425	9.426.866

(*): Tiền gửi ngân hàng bao gồm chủ yếu 6.048.878 USD là tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") nhằm đảm bảo cho các giao dịch vay tín dụng xuất khẩu. Theo đó, VALC phải duy trì số dư tiền gửi Bảo đảm tối thiểu bằng một kỳ trả nợ thuê tài chính. Khoản Tiền gửi Bảo đảm này được hưởng lãi suất từ 8.00%/năm đến 9.00%/năm.

(**): Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng gồm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV và Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB") hưởng lãi suất từ 8.00%/năm đến 9.00%/năm.

Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư ngắn hạn

	Số lượng	Giá trị	So với giá trị thị trường		Giảm	<i>Tổng giá trị theo giá thị trường</i>
			Tăng	Giảm		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012						
Chứng khoán thương mại						
Cổ phiếu niêm yết	181.961	588.113			(330.104)	258.009
Cổ phiếu chưa niêm yết	176.131	560.122			(330.104)	230.018
Trái phiếu	-	-			-	-
- Phần xác định được giá trị thị trường	5.830	27.991			-	27.991
- Phần không xác định được giá trị thị trường (*)	5.830	27.991			-	27.991
Đầu tư ngắn hạn khác						
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	-	-			-	-
	181.961	588.113			(330.104)	258.009
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011						
Chứng khoán thương mại						
Cổ phiếu niêm yết	181.961	588.113			(375.769)	212.344
Cổ phiếu chưa niêm yết	176.131	560.122			(375.769)	184.353
Trái phiếu	-	-			-	-
- Phần xác định được giá trị thị trường	5.830	27.991			-	27.991
- Phần không xác định được giá trị thị trường (*)	5.830	27.991			-	27.991
Đầu tư ngắn hạn khác						
Tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng	-	-			-	-
	181.961	1.020.224			(375.769)	644.455

(*): Giá trị của chứng khoán không xác định được ghi nhận theo giá trị ghi sổ.

Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư dài hạn

	<i>Đơn vị tính: USD</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	192.049	192.049
	192.049	192.049

Khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản góp vốn của Công ty vào Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt ("VFT"). Công ty góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Đào tạo Bay Việt với tư cách là thành viên sáng lập. Tổng số vốn góp của Công ty vào VFT tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 4 tỷ đồng, chiếm 4% vốn điều lệ của VFT.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Đơn vị tính: USD</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Trả trước cho Airbus S.A.S	77.894.926	102.484.661
Các khoản trả trước khác	2.725	115.387
	77.897.651	102.600.048

Trả trước cho Airbus S.A.S là các khoản thanh toán trả trước cho bốn (04) máy bay còn lại trên tổng số mười (10) máy bay theo hợp đồng mua bán giữa Công ty và Airbus S.A.S. Theo dự kiến bốn (04) máy bay này sẽ được chuyển giao trong bốn tháng đầu năm năm 2013.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: USD</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Lãi dự thu tiền gửi	70.322	145.823
Lãi dự thu trái phiếu	1.814	1.822
Tạm ứng cho nhân viên	58.583	46.006
Phải thu bồi thường (từ Airbus S.A.S) (*)	187.694	-
Phải thu khác	8.759	7.998
	327.172	201.649

(*): Phải thu Airbus S.A.S là khoản phải thu tiền phạt do Airbus giao chậm một máy bay trong năm 2012.

Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: USD

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	143.976	129.609	273.585
Mua trong năm	-	10.252	10.252
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	143.976	139.861	283.837
Giá trị hao mòn			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	38.350	74.901	113.251
Khấu hao trong năm	19.330	31.980	51.310
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	57.680	106.881	164.561
Giá trị còn lại			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	105.626	54.708	160.334
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	86.296	32.980	119.276

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: USD

	<i>Máy bay</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	94.994.591	94.994.591
Thuê trong năm	407.272.828	407.272.828
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	502.267.419	502.267.419
Giá trị hao mòn		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	6.446.181	6.446.181
Khấu hao trong năm	8.574.123	8.574.123
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	15.020.304	15.020.304
Giá trị còn lại		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	88.548.410	88.548.410
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	487.247.115	487.247.115

Tài sản có định thuê tài chính bao gồm 6 máy bay A321-200 và 5 máy bay ATR72-500 được sử dụng cho các dịch vụ cho thuê hoạt động. Theo điều khoản thuê tài chính, Công ty có quyền mua lại các máy bay vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê tài chính với giá 10 USD mỗi máy bay. Các nghĩa vụ thanh toán tiền thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh 21.2.

Tài sản thuê tài chính biến động mạnh trong năm với mức tăng 407.272.828 USD do Công ty đã nhận được 6 máy bay A321-200 theo như đã thỏa thuận trong dự án A321-200.

Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: USD

	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	-
Mua trong năm	74.638	74.638
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	74.638	74.638
Giá trị hao mòn		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	-
Khấu trừ trong năm	346	346
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	346	346
Giá trị còn lại		
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	74.292	74.292

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: USD

	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Số đầu kỳ		
Tăng trong năm	3.379.056	479.855
Giảm trong năm	7.066.426	2.899.201
Số cuối kỳ	(4.777.520)	-
	5.667.962	3.379.056

Chi phí xây dựng cơ bản dờ dang bao gồm các chi phí mua sắm các thiết bị đi kèm cần thiết cho máy bay ("BFE") như ghế, rèm, xe đẩy thức ăn, v.v., và chi phí lãi phát sinh từ các hợp đồng vay để thanh toán tiền ứng trước cho dự án A321-200. Vào thời điểm giao máy bay, các chi phí này sẽ được vốn hóa vào nguyên giá tài sản có định thuê tài chính.

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, sáu (06) trên tổng số mười (10) máy bay A321-200 trong dự án A321-200 đã được chuyển giao và 4.777.520 USD chi phí đã được vốn hóa vào khoản mục tài sản có định thuê tài chính. Số dư chi phí xây dựng cơ bản dờ dang tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm chi phí BFE và chi phí lãi vay phát sinh cho các khoản vay để thanh toán ứng trước cho bốn (04) máy bay A321-200 còn lại sẽ được nhận trong bốn (04) tháng đầu năm 2013.

Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam

809-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Đơn vị tính: USD
	Số cuối kỳ
	Số đầu kỳ
Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	-
Chi phí trả trước dự án thuê tài chính máy bay (**)	6.068.848
Chi phí trả trước dài hạn khác	15.007
	6.083.855
	5.810.342
	996.472
	2.089
	6.808.903

(*): Chênh lệch tỷ giá hối đoái với giá trị 5.810.342 USD là khoản đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ của các khoản mục có gốc USD trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011. Toàn bộ chênh lệch này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm hiện hành. Xem Thuyết minh 3.1.

(**): Chi phí trả trước dự án thuê tài chính máy bay bao gồm: phí thu xếp vốn, phí cam kết, phí đại lý cơ sở và đại lý ủy thác, phí luật sư, phí đại lý thực hiện quy trình, phí bảo hiểm, v.v. Chi phí được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ từ 10 đến 12 năm theo thời hạn hiệu lực của hợp đồng thuê tài chính. Xem chi tiết về phân bổ chi phí trả trước dự án thuê tài chính máy bay tại Thuyết minh 24.

13. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền 4.777.520 USD (2011: 0 USD do không có máy bay nào được chuyển giao trong năm 2011) – xem Thuyết minh 11. Các chi phí đi vay này liên quan tới các khoản vay đầu tư tài sản cố định thuê tài chính.

14. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: USD
	Số cuối kỳ
	Số đầu kỳ
Trả trước cho Airbus S.A.S	-
Trả trước cho Boeing	-
	46.736.971
	16.750.160
	63.487.131

Khoản trả trước cho Airbus S.A.S tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là khoản thanh toán trả trước cho bốn (04) chiếc máy bay theo hợp đồng mua mươi máy bay Airbus A321-200 ký kết giữa Công ty và Airbus S.A.S. Cả bốn chiếc máy bay đều sẽ được nhận trong năm 2013.

Khoản trả trước cho Boeing là khoản thanh toán trả trước theo hợp đồng mua tám (08) máy bay Boeing 787 ký kết giữa Công ty và Boeing. Trong năm 2012, khoản trả trước này đã được hoàn lại cho VALC do hợp đồng đã kết thúc.

15. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN

	Đơn vị tính: USD
	Số cuối kỳ
	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	63.527.401
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21)	32.597.461
	310.000
	7.844.275
	96.124.862
	8.154.275

Vay ngắn hạn bao gồm khoản vay từ Ngân hàng Liên doanh Việt Nga, phần vay dài hạn đến hạn trả của BIDV và khoản vay từ Ngân hàng Cathay United. Thông tin chi tiết tại bảng phía dưới.

Nợ dài hạn đến hạn trả là phần đến hạn trả của nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh 21).

Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

15. VAY VÀ NỢ NGÂN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ các Ngân hàng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Hợp đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Giá trị ban đầu	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Đơn vị tính: USD	
					Hình thức đảm bảo	Tín chấp
Hợp đồng vay VRB số 02/2012/HĐTTDHM cho mục đích tài trợ vốn lưu động	1.834.070	1.834.070	Vay 12 ngày từ 27 tháng 12 năm 2012 đến 08 tháng 01 năm 2013	-	-	Nguồn thu từ Dự án ATR72-500 và các nguồn thu khác
Chênh lệch do đánh giá lại khoản vay của VRB	704	-	-	-	-	Lãi suất thà nỗi điều chỉnh 6 tháng 1 lần
Hợp đồng vay BIDV số 2604/2010/BDV-VALC/HĐTTDDH	41.485.507	121.359.175	Trả nợ theo tiến độ nhận máy bay thực tế và thỏa thuận giữa VALC và BIDV	Lãi suất thà nỗi điều chỉnh 6 tháng 1 lần	-	Nguồn ADB: Libor 6M + 3,25%/năm
Chênh lệch do đánh giá lại	-	-	-	-	-	Nguồn thương mại: Lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng bằng USD + lãi biến 2,8%/năm nhưng tổng không thấp hơn 5%/năm
Hợp đồng vay BIDV số 1504/2010/BDV-VALC/HĐTTDDH	310.000	3.015.662	Trả gốc đều 155.000USD/kỳ, mỗi kỳ 6 tháng. Trả lãi cùng ngày trả gốc	Lãi thà nỗi bằng lãi tiết kiệm dân cư 12 tháng đồng USD + 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng 1 lần	-	Duy trì số dư tiền gửi tại BIDV tối thiểu bằng 50% dư nợ trong thời hạn vay
Hợp đồng vay BIDV số 2704/2012/VALC-BIDV/HĐTTDDH và 1312/2012/VALC-BIDV/HĐTTDDH tài trợ 10% giá mua 05 máy bay A321-200 đầu tiên của Dự án 10 máy bay A321-200	3.633.828	38.488.915	Trả gốc đều, 6 tháng 1 lần theo quy định tại HĐTD, trả lãi phát sinh cùng ngày trả gốc	Lãi suất thà nỗi điều chỉnh 6 tháng 1 lần	-	Lãi phát sinh từ đầu tư tiền gửi đồng tiền của Dự án A321-200 (doanh thu, đặt cọc, quỹ bảo dưỡng)
Hợp đồng vay Cathay United Bank ngày 29 tháng 3 năm 2012	16.263.292	40.000.000	Theo quy định tại Hợp đồng tín dụng (10 ky)	Theo quy định của BIDV tại thời điểm chuyển dư nợ từ ADB sang TM BIDV	-	Nguồn thương mại BIDV: được xác định theo quy định của BIDV tại thời điểm chuyển dư nợ từ ADB sang TM BIDV
Tổng cộng	63.527.401	204.697.822				Lãi suất thà nỗi bằng lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng đồng USD tại BIDV + 1,7%/năm nhưng không thấp hơn 3,9%/năm

Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: USD

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Doanh thu chưa thực hiện	<u>2.312.076</u>	<u>476.873</u>
	<u>2.312.076</u>	<u>476.873</u>

Theo điều khoản hợp đồng cho thuê hoạt động giữa VALC và Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ("Vietnam Airlines"), Vietnam Airlines sẽ trả tiền thuê hoạt động cho VALC hàng tháng. Số dư cuối kỳ 2.312.076 USD của doanh thu nhận trước là khoản doanh thu đã nhận nhưng chưa phản ứng vào giá vốn hàng bán tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trong năm 2012, Vietnam Airlines thuê thêm 06 máy bay từ VALC.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: USD

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp (*)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("CIT") (**)	956.234	-
Thuế thu nhập cá nhân	7.688	4.346
Thuế khác	-	-
	<u>963.922</u>	<u>4.346</u>

(*): Theo Công văn số 129/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế giá trị gia tăng, VALC không phải chịu thuế giá trị gia tăng đầu ra.

(**): Xem Thuyết minh số 28

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Đơn vị tính: USD

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lãi vay phải trả	4.764.930	3.921.135
Chi lương bổ sung	58.858	75.475
Chi phí tư vấn hủy hợp đồng Boeing cho Lane Powell	-	100.483
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	8.498	3.241
Chi phí kiểm toán	10.563	3.591
Chi phí công tác	8.534	-
Chi phí phải trả khác	23.660	13.210
	<u>4.875.043</u>	<u>4.117.135</u>

Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: USD	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nhận đóng quỹ bảo dưỡng từ bên thuê	9.148.770	4.239.415
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14.493	9.578
	9.163.263	4.248.993

Nhận đóng quỹ bảo dưỡng từ bên thuê là khoản tiền nhận từ Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ("Vietnam Airlines") về quỹ bảo dưỡng cho các máy bay ATR72-500 và A321-200. Công ty sẽ hoàn trả khoản nhận đóng quỹ bảo dưỡng này cho Vietnam Airlines khi có phát sinh bảo dưỡng máy bay.

20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: USD	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nhận đặt cọc tiền thuê tàu bay	17.249.643	17.967.196
	17.249.643	17.967.196

Theo điều khoản hợp đồng cho thuê hoạt động ký giữa VALC và Vietnam Airlines, Vietnam Airlines phải đặt cọc một khoản tiền tương đương ba tháng tiền thuê đối với mỗi máy bay thuê hoạt động.

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Đơn vị tính: USD	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay dài hạn (<i>Thuyết minh 21.1</i>)	36.531.749	95.001.822
Nợ dài hạn (<i>Thuyết minh 21.2</i>)	395.599.429	81.029.261
	432.131.178	176.031.083
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(32.597.461)	(7.844.275)
Hoàn trả sau 12 tháng	399.533.717	168.186.808

21.1. Vay dài hạn

Hợp đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Giá trị ban đầu	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Hợp đồng vay BIDV số 2704/2012/VALC-BIDV/HĐTDTDH và 1312/2012/VALC-BIDV/HĐTDDH	34.601.087	38.438.915	Trả gốc đều, 6 tháng 1 lần theo quy định tại HĐTD, trả lãi phát sinh cùng ngày trả gốc
Hợp đồng vay BIDV số 1504/2010/BIDV-VALC/HĐTD	1.930.662	2.240.662	Trả gốc đều 155.000USD/kỳ, mỗi kỳ 6 tháng. Trả lãi cùng ngày trả gốc
Tổng cộng	36.531.749	40.679.577	

Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam

THUỶẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

21.2 Nợ dài hạn

Công ty thuê 6 máy bay A321-200 và 5 máy bay ATR72-500 theo các thỏa thuận thuê tài chính. Nghĩa vụ tương lai do các thỏa thuận theo hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm ngày 31/12/2012 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012			Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ ngắn hạn						
- Đến hạn trả trong vòng 1 năm	41.210.565	8.613.104	32.597.461	11.013.078	3.168.803	7.844.275
	41.210.565	8.613.104	32.597.461	11.013.078	3.168.803	7.844.275
Nợ dài hạn						
- Từ 1 đến 5 năm	206.052.826	30.891.675	175.161.152	44.052.302	9.343.384	34.708.918
	198.487.570	10.646.753	187.840.816	41.858.345	3.382.277	38.476.068
	404.540.396	41.538.428	363.001.968	85.910.647	12.725.661	73.184.986
	445.750.961	50.151.532	395.599.429	96.923.725	15.894.464	81.029.261
Tổng cộng						

Hợp đồng thuê tài chính dự án A321-200 là thỏa thuận giữa VALC với tư cách bên thuê tài chính, Hà Thành Limited với tư cách bên cho thuê tài chính, các định chế tài chính khác với tư cách bên cho vay tín dụng xuất khẩu (trong đó ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation (SMB) là đầu mối cho các định chế tài chính trên).

Hợp đồng thuê tài chính dự án ATR72-500 là thỏa thuận giữa VALC với tư cách bên thuê tài chính, Hà Thành Limited với tư cách bên cho thuê tài chính, các định chế tài chính khác với tư cách bên cho vay tín dụng xuất khẩu (trong đó ngân hàng Credit Agricole – Corporate & Investment Bank (CA-CIB) là đầu mối cho các định chế tài chính trên).

Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B09-DN

21. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

21.2 Nợ dài hạn (tiếp theo)

Đối với dự án A321-200 của Airbus, sáu (06) trong số mươi (10) máy bay đã được chuyển giao trong năm 2012 và 4 chiếc máy bay còn lại dự kiến sẽ được giao trong 4 tháng đầu của năm 2013. Lãi suất áp dụng đối với nợ thuê tài chính cho các máy bay A321-200 là LIBOR 3 tháng cộng 1,45%/năm trong khi lãi suất áp dụng đối với nợ thuê tài chính cho các máy bay ATR72-500 là cố định cho từng máy bay. Cho mục đích ước tính khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu và lãi thuê tài chính tại thời điểm cuối kỳ, tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu và lãi thuê tài chính cho các máy bay A321-200 được xác định tại thời điểm thỏa thuận ban đầu và có thể thay đổi trong tương lai khi lãi suất thay đổi. Tổng Khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu và lãi thuê tài chính cho các máy bay ATR72-500 không thay đổi do lãi suất áp dụng là cố định.

Thông tin chi tiết về các khoản nợ dài hạn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Hợp đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Giá trị ban đầu	Kỳ hạn trả gốc và lãi
6 Hợp đồng vay ECA cho 6 máy bay A321-200 đã chuyển giao	322.414.441	324.424.444	Trả nợ gốc và lãi 3 tháng 1 lần theo lịch trả nợ quy định tại Hợp đồng tín dụng
- Trong đó: nợ dài hạn đến hạn trả	8.170.127	8.170.127	
5 Hợp đồng vay ECA cho 5 máy bay ATR72-500 đã chuyển giao	73.184.988	73.184.988	Trả nợ các khoản cố định bằng nhau cho từng kỳ
- Trong đó: nợ dài hạn đến hạn trả	8.170.127	8.170.127	
Tổng cộng	395.599.429	397.609.432	

Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÀO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu trong năm 2012 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị tính: USD					
Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
63.307.140	4.591.412	86.977	60.309	2.172.509	70.218.347
852.792	-	-	-	6.064.919	852.792
-	-	-	-	(1.993)	6.064.919
-	-	-	-	(4.591.412)	(4.591.412)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	64.159.932	86.977	60.309	8.235.435	72.542.653

(*): Quyết toán cổ tức đã thông báo chi trả từ năm 2008 đến năm 2010 theo Nghị quyết chi trả cổ tức số 02/NQ-DHDCD-VALC ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Hội đồng Quản trị. Số tiền thực trả năm 2012 là 311 USD.

(**): Xem Thuyết minh 28.1

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu trong năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Đơn vị tính: USD					
Vốn điều lệ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
45.067.421	-	53.337	26.669	3.286.811	48.434.238
18.239.719	-	-	-	-	18.239.719
-	-	33.640	33.640	(67.280)	-
-	-	-	-	(1.028.856)	(1.028.856)
-	4.591.412	-	-	-	4.591.412
-	-	-	-	(18.166)	(18.166)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	63.307.140	4.591.412	86.977	60.309	2.172.509
					70.218.347

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Thông tin bổ sung cho thuyết minh về tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Ghi chú
1 - Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành	Không có
2 - Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận	Không có
3 - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu	Không có

22.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	USD	Số lượng	USD
Cổ phiếu được phép phát hành	133.632.307	64.159.932	131.856.112	63.307.140
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu đã phát hành và thanh toán	133.632.307	64.159.932	131.856.112	63.307.140
- Cổ phiếu phổ thông	131.874.226	63.315.837	131.856.112	63.307.140
- Cổ phiếu ưu đãi	1.758.081	844.095	-	-
Cổ phiếu đã phát hành và chưa thanh toán	-	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
Cổ phiếu lưu hành	-	-	-	-

Mệnh giá cổ phiếu là 0,48 USD tương đương 10.000 VNĐ

22.4 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay		Năm trước	
	Số lượng	USD	Số lượng	USD
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu				
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	131.856.112	63.307.140	93.866.425	45.067.421
- Vốn góp tăng trong năm	1.776.195	852.792	37.989.687	18.239.719
- Vốn góp giảm trong năm	-	-	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	133.632.307	64.159.932	131.856.112	63.307.140

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Đơn vị tính: USD	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu từ cho thuê hoạt động	19.419.972	12.220.802
Tổng cộng	19.419.972	12.220.802

Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Đơn vị tính: USD</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí khấu hao	8.574.123	4.814.686
Chi phí lãi vay	4.715.154	3.691.577
Chi phí trả trước dài hạn phân bổ	167.167	105.252
	13.456.444	8.611.515

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: USD</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	1.111.995	2.726.817
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	2.883	1.847
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.148	-
Kết <i>chuyển</i> chênh lệch tỷ giá hối đoái đầu kỳ của các khoản mục ngắn hạn đang treo trên bảng cân đối kế toán (*)	4.591.412	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	14.189	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.240	4.332.983
Doanh thu hoạt động tài chính khác	45.664	12.551
	5.787.531	7.074.198

(*): Xem Thuyết minh 28.1

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: USD</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền vay	47.670	-
Kết <i>chuyển</i> chênh lệch tỷ giá hối đoái đầu kỳ của các khoản mục dài hạn đang treo trên bảng cân đối kế toán (*)	5.810.342	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn	-	50.158
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	3.552
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	130.212	737.543
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	37.502	7.324.422
Chi phí tài chính khác	5	-
	6.025.731	8.115.675

(*): Xem Thuyết minh 28.1

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: USD</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	567.837	468.423
Chi phí vật liệu quản lý	5.313	5.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	51.655	48.588
Thuế, phí, lệ phí	144	177
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.592	616.516
Chi phí băng tiền khác	367.918	364.833
	1.156.459	1.503.742

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được. Theo quy định tại Nghị định 60/2012/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ quy định giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2012 đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa, VALC với số nhân viên nhỏ hơn 50 người được coi là doanh nghiệp nhỏ và vừa và được giảm 30% nghĩa vụ thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được tính bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích **tính** thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích **tính** thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

28.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Đơn vị tính: USD	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	4.899.390	1.083.088
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kê toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	5.810.342	-
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái đầu kỳ của các khoản mục dài hạn đang treo trên bảng cân đối kế toán (*)	5.810.342	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.629.796)	(4.347.292)
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(11.240)	(4.332.983)
Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái đầu kỳ của các khoản mục ngắn hạn đang treo trên bảng cân đối kế toán (*)	(4.591.412)	-
Thu nhập từ cổ tức VCB	(10.148)	-
Chi thù lao Hội đồng Quản trị	(16.996)	(14.309)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	6.079.936	(3.264.204)
Thuế TNDN phải trả trong năm 2012	1.063.989	-
Thuế TNDN được khấu trừ đầu năm	(109.081)	(61.542)
Thuế TNDN đã trả trong năm		(47.539)
Điều chỉnh do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ	1.326	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	956.234	(109.081)

(*): Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá trên bảng cân đối kế toán bao gồm lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản mục có gốc USD sang VNĐ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011. Trong năm 2011, Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo đó, chênh lệch đánh giá lại tỷ giá của các khoản mục ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tương ứng là 5.810.342 USD (Tài sản dài hạn khác) và 4.591.412 USD (Quỹ chênh lệch tỷ giá hối đoái). Từ ngày 01 tháng 1 năm 2012, Công ty thực hiện chuyển đổi đồng tiền hạch toán từ VNĐ sang USD và áp dụng CMKTVN số 10 - Ánh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái trên cơ sở phi hồi tố do đó toàn bộ số dư trên được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2012 và không loại trừ cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Đơn vị tính: USD	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tài sản thuế TNDN hoãn lại/(Thuế TNDN hoãn lại phải trả) đầu năm	(2.231.485)	(1.163.009)
Phát sinh tăng/(giảm) trong năm	2.229.518	(1.068.476)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại/(Thuế TNDN hoãn lại phải trả) cuối năm	(1.967)	(2.231.485)

Chi tiết phát sinh như sau:

	Đơn vị tính: USD	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trên hợp đồng tiền tệ	11.240	4.274.525
Chi phí thuế TNDN hoãn lại theo thuế suất 25% và giảm trừ 30%	1.967	1.068.476
Kết chuyển thuế TNDN hoãn lại phải trả năm trước vào kết quả kinh doanh (*)	(2.231.485)	-
	(2.229.518)	1.068.476

Tài sản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện trên hợp đồng tiền tệ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012 phát sinh từ việc đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ tính thuế. Theo quy định tại Thông tư 123/2012/TT-BTC, chênh lệch đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

(*): Do đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 là USD, chênh lệch tạm thời do đánh giá lại tỷ giá cuối kỳ của các khoản mục có gốc USD sẽ không tiếp tục được ghi nhận. Theo đó, số dư đầu kỳ của khoản mục thuế thu nhập hoãn lại phải trả với giá trị 2.231.485 USD phát sinh từ việc đánh giá lại tỷ giá của các khoản mục có gốc USD sang VNĐ năm 2011 sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính hiện hành.

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

	Đơn vị tính: USD	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế	6.064.919	-
Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	131.874.226	131.856.112
Mệnh giá	0,48	0,48
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,046	-

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty; hoặc
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Công ty;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Công ty là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 08 về "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh") hoặc là công ty liên kết (quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết");
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chủ chốt trong Ban Điều hành/Hội đồng Quản trị của Công ty;
- (d) Bên **liên quan** là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

30.1 Chi tiết các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan năm 2012

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: USD
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	- Cổ đông sáng lập.	- Tăng khoản nhận đặt cọc của Vietnam Airlines - Tăng khoản VALC phải trả Vietnam Airlines về quỹ bảo dưỡng	7.538.761 4.897.072
	- Khách hàng thuê máy bay	- Tăng doanh thu hoạt động cho thuê tàu bay từ Vietnam Airlines	19.419.972
BIDV	- Cổ đông sáng lập.	- Tăng tiền gửi của VALC tại BIDV	59.683.272
	- Bên cho vay vốn thương mại.	- Giảm tiền gửi của VALC tại BIDV - Tăng thu nhập từ lãi tiền gửi của VALC tại BIDV - Tăng tiền vay BIDV - Giảm tiền vay BIDV - Tăng chi phí lãi từ tiền vay BIDV - Tăng thu nhập từ lãi trái phiếu BIDV do VALC đầu tư	51.239.170 726.533 107.036.933 64.124.375 6.646.042 2.890

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

30.2 Các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: USD	
			Phải thu USD	Phải trả USD
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	- Cổ đông sáng lập.	- Tiền đặt cọc của Vietnam Airlines tại VALC		- (17.249.643)
	- Khách hàng thuê máy bay.	- Phải trả Vietnam Airlines về quỹ bảo dưỡng		- (9.148.770)
BIDV	- Cổ đông sáng lập.	- Tiền gửi của VALC tại BIDV		- (175.727)
	- Bên cho vay vốn thương mại.	- Dự thu lãi từ tiền gửi của VALC tại BIDV - Tiền VALC vay BIDV - Lãi phải trả BIDV từ tiền vay BIDV - Trái phiếu BIDV do VALC đầu tư	61.760 27.991 1.814	81.961.085 3.647.502 -

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

31.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro **thị trường** là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro **lãi suất** là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất đối với danh mục tài sản hiện tại của Công ty. Theo đó, nếu trong tương lai, lãi suất thay đổi 10 điểm cơ bản sẽ làm ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của năm 2013 là 397.437 USD và ảnh hưởng đến vốn chủ sở hữu của năm 2013 là 327.886 USD.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty).

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ (chủ yếu là VNĐ) vì tổng giá trị ngoại tệ mà Công ty nắm giữ tại ngày lập báo cáo này chiếm tỷ trọng nhỏ và thay đổi về tỷ giá ngoại tệ là không trọng yếu.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Danh mục cổ phiếu Công ty nắm giữ là không đáng kể nên sự thay đổi giá cổ phiếu là không trọng yếu.

31.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 chủ yếu là khoản thanh toán trả trước cho Airbus S.A.S. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu khách hàng này là không đáng kể.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì phần lớn số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn ở Việt Nam. Do đó, Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

31.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương ứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị tính: USD			
	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1 – 5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012				
Vay và nợ phải trả	96.124.863	195.608.322	203.925.394	495.658.579
Phải trả người bán	4.175	-	-	4.175
Doanh thu nhận trước	2.312.076	-	-	2.312.076
Chi phí phải trả	4.875.043	-	-	4.875.043
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.967	-	-	1.967
Các khoản phải trả khác	10.127.250	6.457	17.249.643	27.383.350
	113.445.374	195.614.779	221.175.037	530.235.190
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011				
Vay và nợ phải trả	8.154.273	138.592.082	29.594.728	176.341.083
Phải trả người bán	-	-	-	-
Doanh thu nhận trước	476.873	-	-	476.873
Chi phí phải trả	4.117.135	-	-	4.117.135
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.231.485	-	-	2.231.485
Các khoản phải trả khác	4.253.405	8.729	17.967.195	22.229.329
	19.233.171	138.600.811	47.561.923	205.395.905

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TRÌNH BÀY BỎ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này trên các báo cáo tài chính. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính kèm theo.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, các khoản tiền gửi Ngân hàng, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản cho vay, các khoản phải thu và các tài sản theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc,
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là **một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả**).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả và các khoản nợ phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

▪ **Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc,
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. **TRÌNH BÀY BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC** (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên giá trị thị trường và khả năng trả nợ vay của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán chưa được niêm yết được xác định dựa trên các báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/ giá trị ghi sổ của tổ chức phát hành, báo giá trên các tạp chí đầu tư. Trong trường hợp không có báo giá từ các nguồn tin cậy và uy tín, giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận theo giá trị ghi sổ.

Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. TRÌNH BÀY BỘ SƯNG THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ 210/2009/TT-BTC (tiếp theo)

	Đơn vị tính: USD					
	Giá trị ghi sổ		Dư phòng		Giá trị hợp lý	
	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011	31 tháng 12 năm 2012	31 tháng 12 năm 2011
Tài sản tài chính						
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	781.977	1.269.941	(330.104)	(375.769)	451.873	894.172
Chứng khoán thương mại	560.122	560.122	(330.104)	(375.769)	230.018	184.353
Cổ phiếu niêm yết	560.122	560.122	(330.104)	(375.769)	230.018	184.353
Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	221.855	709.819	-	-	221.855	709.819
Tiền gửi có kỳ hạn	-	487.956	-	-	-	487.956
Đầu tư khác	221.855	221.863	-	-	221.855	221.863
Cho vay khác hàng (bằng vàng và tiền)	78.224.823	102.801.697	-	-	78.224.823	102.801.697
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	-	-	-	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	-	-	-	-
Hàng tồn kho	-	-	-	-	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.942.747	9.516.845	-	-	24.942.747	9.516.845
Tổng cộng	103.949.547	113.588.483	(330.104)	(375.769)	103.619.443	113.212.714
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ phải trả	500.423.510	172.419.946	-	-	500.423.510	172.419.946
Phải trả người bán	4.175	-	-	-	4.175	-
Doanh thu nhận trước	2.312.076	476.873	-	-	2.312.076	476.873
Chi phí phải trả	4.875.043	4.117.135	-	-	4.875.043	4.117.135
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.967	2.231.485	-	-	1.967	2.231.485
Các khoản phải trả khác	27.383.350	22.229.329	-	-	27.383.350	22.229.329
Tổng cộng	535.000.121	201.474.768	-	-	535.000.121	201.474.768

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM

	Đơn vị tính: USD	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
VND	0,0000481	0,0000480
EUR	1,32	1,31

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Người lập

Phê duyệt



Trần Thị Minh Tâm
Kế toán

Phạm Thị Hương Giang
Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Viễn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 22 tháng 02 năm 2013